

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Dương Thị Kim Hồng**.

Bà **Nguyễn Thị Bích Liên**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2024/TB-TLVA ngày 03 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị V**, sinh năm 1990;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Người được chị V ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1993; địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1985;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Đài Loan (tại thời điểm xét xử, anh S đã hết hạn lao động nước ngoài và về nước).

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Phạm Thị V** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Văn S** kết hôn trên cơ

sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 03/3/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì anh S đi lao động tại Đài Loan, năm 2017 chị đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng thỉnh thoảng vẫn liên lạc điện thoại với nhau. Năm 2019 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do cuộc sống xa cách, mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, mỗi khi liên lạc vợ chồng lại xảy ra tranh cãi, bất đồng quan điểm, từ đó vợ chồng không liên lạc với nhau. Mặc dù được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay, chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh ngày 08/6/2009 và Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 02/01/2016, hiện các con đang ở với anh S. Do chị đang lao động ở nước ngoài, chị đề nghị giao các con chung cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị V xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Nhật Bản nên chị ủy quyền cho chị Phạm Thị Tuyết t chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Tại các bản khai, anh Nguyễn Văn S trình bày:* Về điều kiện, thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn của vợ chồng đúng như chị V đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng đi lao động ở nước ngoài nhưng mỗi người sống một nơi, thỉnh thoảng mới liên lạc với nhau. Từ năm 2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không thống nhất được việc nuôi dạy con cái và tổ chức cuộc sống chung. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai, chị V có đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị V trình bày là đúng. Anh và chị V cùng thống nhất giao hai con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên, anh tự nguyện không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người được chị V ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Phạm Thị T trình bày:* Chị nhất trí nhận ủy quyền của chị V, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị V biết, chị V vẫn

giữ nguyên quan điểm trong đơn xin ly hôn chị đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị V, anh S là cháu Nguyễn Thị Quỳnh M và cháu Nguyễn Tiến Đ đều có nguyện vọng được ở với anh S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn S; về con chung: Giao hai con chung Nguyễn Thị Quỳnh M và Nguyễn Tiến Đ cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của anh S không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; chị V phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị V có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn H, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Hiện chị đang lao động, sinh sống tại Nhật Bản. Bị đơn anh Nguyễn Văn S có địa chỉ cư trú tại thôn H, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị V không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn và ủy quyền cho chị Phạm Thị T nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn của chị đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị V và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 03/3/2008 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của các

bên đương sự, có cơ sở xác định, chị V, anh S chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị V đi lao động tại Nhật Bản, anh S đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng sống xa cách nên tình cảm dần lạnh nhạt, bất đồng quan điểm sống, không thống nhất được việc nuôi dạy con cái. Nay chị V có đơn xin ly hôn, anh S đã về nước nhưng cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh S đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, xử cho chị V ly hôn anh S.

[4] Về quan hệ con chung: Các con của chị V và anh S là Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh ngày 08/6/2009 và Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 02/01/2016, hiện đang ở với anh S. Cả chị V và anh S thống nhất giao con chung cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Con chung Nguyễn Thị Quỳnh M và Nguyễn Tiến Đ đều có nguyện vọng được ở với anh S. Hội đồng xét xử thấy thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh S, chị V, giao các con chung cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh S không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị V, anh S cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Phạm Thị V phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị V, xử cho chị Phạm Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh ngày

08/6/2009 và Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 02/01/2016 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi); chấp nhận sự tự nguyện của anh S không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Phạm Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị V phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000387 ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Phạm Thị T nộp thay). Chị V đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, anh Nguyễn Văn S được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đoàn Thị Hương Nhu**